| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 8 – VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 21/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29-01-2026
V/v "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Bà Trần Thị Huyền Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Công Trung

Bà Huỳnh Thị Bích Vân

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Trương Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 538/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Đặng Văn V, sinh năm 1990. (vắng mặt có đơn)

Số CCCD: do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày .

Địa chỉ: ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Chị Đặng Thị H, sinh năm 1987. (vắng mặt có đơn)

Số CCCD: do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày .

Địa chỉ: ấp AT, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Đặng Văn V trình bày:*

Anh và chị Đặng Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) ngày 15/12/2010. Sau khi kết hôn, anh và chị H sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình hai bên không hợp nhau, thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên dẫn đến cự cãi, từ đó tình cảm ngày càng rạn nứt. Từ năm 2020 hai bên đã chính thức sống ly thân với nhau cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, hai bên đã không còn liên lạc để hàn gắn tình cảm vợ chồng và cũng không còn quan tâm đến nhau. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên nhủ vợ chồng anh hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Đặng Thị H.

- Về con chung: có 02 con chung là Đặng Thị Kiều M, sinh ngày 08/01/2008 và Đặng Thị Kiều T, sinh ngày 16/8/2010. Cháu M hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu T hiện đang sống cùng anh. Khi ly hôn, anh yêu cầu được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Kiều T và anh tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

*Tại bản tự khai và đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 12/01/2026, bị đơn chị Đặng Thị H trình bày:*

Chị và anh Đặng Văn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) ngày 15/12/2010. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên tính tình không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống nên hay cự cãi, hai bên không có tiếng nói chung nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Từ năm 2020, chị và anh V đã chính thức sống ly thân với nhau cho đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên không còn liên lạc và không còn quan tâm đến nhau, thỉnh thoảng chị đến thăm

con, chứ vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau nên không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị có ý kiến trình bày để Tòa án xem xét giải quyết vụ án như sau:

- Về hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn với anh Đặng Văn V.

- Về con chung: có 02 con chung là Đặng Thị Kiều M, sinh ngày 08/01/2008 và Đặng Thị Kiều T, sinh ngày 16/8/2010. Cháu M hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu T hiện đang sống với anh V. Khi ly hôn, chị đồng ý để anh V được quyền tiếp tục nuôi cháu Đặng Thị Kiều T và chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- *Về thủ tục*: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tống đạt các văn bản cho đương sự, gởi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và phiên tòa xét xử vắng mặt đương sự là đúng theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Đặng Văn V được ly hôn với chị Đặng Thị H.

+ Về con chung: có 02 con chung là Đặng Thị Kiều M, sinh ngày 08/01/2008 và Đặng Thị Kiều T, sinh ngày 16/8/2010. Cháu Đặng Thị Kiều M hiện nay đã trưởng thành, còn cháu T hiện đang sống với anh V. Giao cháu Đặng Thị Kiều T cho anh Đặng Văn V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi

nhận sự tự nguyện của anh V là không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung Đặng Thị Kiều T.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không ai có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Đặng Văn V, chị Đặng Thị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đặng Văn V và chị Đặng Thị H kết hôn vào năm 2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh V xác định giữa anh V và chị H trong quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn do bất đồng quan điểm sống và cả hai đã ly thân từ năm 2020 đến nay nên anh V yêu cầu ly hôn với chị H. Anh V và chị H ly thân đã lâu nhưng cả hai vẫn không thể hàn gắn, cho thấy tình trạng hôn nhân giữa anh V và chị H đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của các thành viên trong gia đình. Chị H cũng xác định cả hai đã mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn nên đồng ý ly hôn với anh V. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh V đối với chị H là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh V và chị H có 02 con chung là Đặng Thị Kiều M, sinh ngày 08/01/2008 và Đặng Thị Kiều T, sinh ngày 16/8/2010. Cháu M hiện nay đã thành niên nên không xem xét giải quyết. Riêng cháu T đang sống với anh V. Xét yêu cầu tiếp tục nuôi cháu T của anh V là có cơ sở, đảm bảo được sự ổn định cho cuộc sống cũng như tâm lý của cháu T. Chị H cũng đồng ý để anh V là người được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trang và cháu T cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng anh V. Do đó, yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T của anh V là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh V tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm

nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, nguyên đơn anh Đặng Văn V phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận cho anh Đặng Văn V được ly hôn với chị Đặng Thị H.

2. Về con chung: có 02 con chung là Đặng Thị Kiều M, sinh ngày 08/01/2008 (đã trưởng thành) và Đặng Thị Kiều T, sinh ngày 16/8/2010. Anh Đặng Văn V có quyền tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Thị Kiều T, sinh ngày 16/8/2010. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đặng Văn V là  không yêu cầu chị Đặng Thị H phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: nguyên đơn, bị đơn khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn anh Đặng Văn V phải nộp án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0011271 ngày 04/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Vĩnh Long;*
- *VKSND khu vực 8 – Vĩnh Long;*
- *Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;*
- *UBND xã T, tỉnh Vĩnh Long;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Trần Thị Huyền Nhung**